

Địa chỉ:

Ngày 24 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn: 525 - LK: 10051

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		DVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1								525		787,500		
2								86				
<b>Dịch vụ</b>												
1	Đường kính	1.3	40,300	Kg				0.7	31,000	21,700	0.6	18,600
2	Dầu ăn Neptune 1L	2.2	176,000	Lít				0.4	80,000	32,000	1.8	144,000
3	Gạo Bắc Hương	171.3	4,282,500	Kg				37	25,000	925,000	134.3	3,357,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	0.5	42,500	Kg				0.4	85,000	34,000	0.1	8,500
5	Nước mắm Nam Ngư	1.9	152,000	Lít				0.4	80,000	32,000	1.5	120,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	1.8	64,800	Kg				1.2	36,000	43,200	0.6	21,600
7	Dầu hào	0.7	60,200	Lít				0.2	86,000	17,200	0.5	43,000
8	Sữa bột Dielac Super Star	13.35	3,804,750	Kg				6.5	285,000	1,852,500	6.85	1,952,250
9	Muối iốt	1.1	11,000	Kg				0.3	10,000	3,000	0.8	8,000
10	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
11	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít							0.8	64,000
12	Bột năng TAI KY	0.1	6,100	Kg							0.1	6,100
13	Gạo nếp	1	40,000	Kg							1	40,000
14	Nấm hương khô	0.6	229,800	Kg							0.6	229,800
15	Bột Đao	3.5	262,500	Kg							3.5	262,500
16	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
17	Gạo cháo	1.9	47,500	Kg							1.9	47,500
<b>Hàng kho</b>			<b>9,339,950</b>							<b>2,960,600</b>		<b>6,379,350</b>
1	Bún			Kg	26.25	21,000	551,250	26.25	21,000	551,250		
2	Cà chua			Kg	4.7	38,000	178,600	4.7	38,000	178,600		
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	4	25,000	100,000	4	25,000	100,000		
4	Bắp cải			Kg	14.2	22,000	312,400	14.2	22,000	312,400		
5	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
6	Nấm hương tươi			Kg	2.2	199,000	437,800	2.2	199,000	437,800		
7	Dưa hấu			Kg	32.35	32,000	1,035,200	32.35	32,000	1,035,200		
8	Mỡ lợn sống			Kg	0.5	90,000	45,000	0.5	90,000	45,000		
9	Thịt lợn nạc thăn			Kg	3.1	189,000	585,900	3.1	189,000	585,900		
10	Hành khô			Kg	0.5	90,000	45,000	0.5	90,000	45,000		
11	Xương ống			Kg	4.2	60,000	252,000	4.2	60,000	252,000		
12	Tôm lột			Kg	4	420,000	1,680,000	4	420,000	1,680,000		
13	Xương Cúc			Kg	4.9	90,000	441,000	4.9	90,000	441,000		
14	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	16	189,000	3,024,000	16	189,000	3,024,000		
15	Sườn thăn hữu cơ			Kg	5.3	220,000	1,166,000	5.3	220,000	1,166,000		
16	Hành lá			Kg	0.4	65,000	26,000	0.4	65,000	26,000		
17	Đậu phụ láng mơ			Kg	10.5	50,000	525,000	10.5	50,000	525,000		
18	Thịt sấn vai bò bì			Kg	8.8	180,000	1,584,000	8.8	180,000	1,584,000		
	<b>Thực phẩm tươi sống</b>		<b>0</b>				<b>12,013,150</b>			<b>12,013,150</b>		<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9,339,950</b>				<b>12,013,150</b>			<b>15,761,250</b>		<b>6,379,350</b>
	<b>Lũy kế</b>						<b>61,573,040</b>			<b>62,226,250</b>		

<b>* Quyết toán trong ngày:</b>	
Hôm trước chuyển sang:	12,121.25
Tiêu chuẩn được chi:	15,762,121.25
Tiền bổ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	15,761,250
Tồn cuối ngày:	871.25

<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ</b>
Bữa trưa	Tôm thịt đậu phụ om nấm đông cô ; Canh bắp cải nấu thịt ; Com trắng
Bữa chiều	Bún sườn ; Dưa hấu
Bữa phụ	sữa meta care từ 1-6 tuổi

Kế toán

Người nấu bếp trực tiếp

Đặng Thị Phương Anh

Mai Huyền Linh

# CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 86 - LK: 1561 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 439 - LK: 8490 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	86	129,000							439	658,500						
2	86															
Dịch vụ																
1	0.5	15,500					496.5	2,035.65	0.2	6,200					198.6	814.26
2	0.05	4,000				49.1		456.63	0.35	28,000				343.7		3,196.41
3	4.7	117,500	1,410	4.7	371.3	47	3,567.3	16,585.36	32.3	807,500	9,690	32.3	2,551.7	323	24,515.7	113,980.24
4	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
5	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
6	0.2	7,200							1	36,000						
7	0.05	4,300					9	36.9	0.15	12,900					27	110.7
8	1.1	313,500	8,250	7.7	214.5	253	550	5,487.35	5.4	1,539,000	40,500	37.8	1,053	1,242	2,700	26,937.9
9									0.3	3,000						
10																
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
1	4.3	90,300	516	1.72	73.1		1,126.6	4,919	21.95	460,950	2,634	8.78	373.15		5,750.9	25,109
2	1.2	45,600	136.8	0.68	6.84	2.62	54.38	275	3.5	133,000	399	1.99	19.95	7.65	158.6	803
3	0.5	12,500	193.5	0.27	6.75	0.77	40.64	201	3.5	87,500	1,354.5	1.89	47.25	5.36	284.45	1,410
4	1.7	37,400	734.4	0.92	27.54	1.38	105.72	559	12.5	275,000	5,400	6.75	202.5	10.12	777.37	4,112
5	0.05	4,000	59.85	0.05	1.17	0.15	0.98	10	0.25	20,000	299.25	0.25	5.85	0.74	4.88	51
6	0.3	59,700	60.75		12.38	1.13	13.73	117	1.9	378,100	384.75		78.37	7.12	86.92	744
7	6.05	193,600	484	2.42	72.6	12.1	169.4	1,105	26.3	841,600	2,104	10.52	315.6	52.6	736.4	4,802
8	0.1	9,000	8		14.5	37.3		406	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625
9	0.3	56,700	114	1.26	69	8.7	0.12	364	2.8	529,200	1,064	11.76	644	81.2	1.12	3,400
10	0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54	0.3	27,000			3.9	1.2	13.2	81
11	1	60,000	74	10	197	128		1,998	3.2	192,000	236.8	32	630.4	409.6		6,394
12	0.3	126,000	3,360	0.12	55.2	5.4		277	3.7	1,554,000	41,440.02	1.48	680.8	66.6		3,411
13	1.35	121,500	89.91	1.22	217.49	155.52		2,338	3.55	319,500	236.43	3.19	571.9	408.96		6,148
14	2.35	444,150		11.75	387.75	505.25		6,289	13.65	2,579,850		68.25	2,252.25	2,934.75		36,527
15	0.7	154,000	49	6.72	125.3	89.6		1,347	4.6	1,012,000	322	44.16	823.4	588.8		8,852
16	0.1	6,500	64	0.02	1.04		3.44	18	0.3	19,500	192	0.07	3.12		10.32	55
17	1.5	75,000	360	0.45	163.5	81	16.5	1,491	9	450,000	2,160	2.7	981	486	99	8,948
18	2.6	468,000	234	13	429	559		6,958	6.2	1,116,000	558	31	1,023	1,333		16,591
	<b>Cộng:</b>	<b>2,452,200</b>	<b>16,391.71</b>	<b>63.05</b>	<b>2,461</b>	<b>1,938</b>	<b>6,170</b>	<b>53,407</b>		<b>12,521,550</b>	<b>110,361.25</b>	<b>295.21</b>	<b>12,405</b>	<b>8,452</b>	<b>35,411</b>	<b>274,646</b>
	<b>B/q 1 trẻ:</b>	<b>28,514</b>	<b>190.6</b>	<b>0.73</b>	<b>28.61</b>	<b>22.53</b>	<b>71.74</b>	<b>621.01</b>		<b>28,522.89</b>	<b>251.39</b>	<b>0.67</b>	<b>28.26</b>	<b>19.25</b>	<b>80.66</b>	<b>625.62</b>
	<b>Tỉ lệ P:L:G</b>				<b>18.9</b>	<b>33.7</b>	<b>47.4</b>			<b>Tỉ lệ P:L:G</b>			<b>18.5</b>	<b>28.6</b>	<b>52.9</b>	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
305	49	Bữa trưa	Tôm thịt đậu phụ om nấm đông cô ; Canh bắp cải nấu thịt ; Dưa hấu - cơm trắng	414	66
252	41	Bữa chiều			
64	10	Bữa phụ	sữa bột dielac super star; Bún sườn	212	34


  
 ĐẠI DIỆN BAN GIÁM HIỆU  
**TRƯỜNG MÃM NÓN BÌNH MINH**  
 Nguyễn Thị Diệp